



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2023/CBTT

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV năm 2022

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 14/01/2023 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

Đính kèm: công văn giải trình chênh lệch số liệu



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC



BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022



BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

M.S.C

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9- 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và 2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập

Ông Điền Văn Trung

Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Hải Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức Trưởng Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hà Thành viên Ban kiểm soát

Ông Tạ Quang Dũng Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2022 và

kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		788.860.409.564	329.721.714.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.426.291.129	39.426.026.243
1. Tiền	111	V.1	15.426.291.129	39.426.026.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.211.099.187	209.258.954.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	60.772.184.850	44.334.793.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	391.537.756.056	94.293.692.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	208.901.158.281	70.630.467.618
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	94.190.216.044	79.854.434.805
1. Hàng tồn kho	141		94.190.216.044	79.854.434.805
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.032.803.204	1.182.299.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.007.569.973	234.908.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.023.733.231	945.890.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.500.000	1.500.000
B. Tài sản dài hạn	200		135.048.307.214	133.605.695.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.236.973	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		114.236.973	-
II. Tài sản cố định	220		60.729.593.114	57.258.266.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.298.622.864	14.827.296.021
- Nguyên giá	222		43.931.794.202	34.954.798.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.633.171.338)	(20.127.502.173)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	42.430.970.250	42.430.970.250
- Nguyên giá	228		42.430.970.250	42.430.970.250
III. Bất động sản đầu tư	230		21.868.459.462	22.755.606.934
Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.971.670.510)	(2.084.523.038)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.846.914.610	53.140.845.682
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.846.914.610	53.140.845.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		489.103.055	450.976.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	489.103.055	450.976.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		923.908.716.778	463.327.409.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		52.344.211.293	62.326.987.407
I. Nợ ngắn hạn	310		50.941.978.293	59.238.722.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	21.269.241.673	9.723.563.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.169.081.195	7.522.075.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.500.079.316	4.523.546.750
4. Phải trả người lao động	314		537.132.767	319.775.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	94.113.653	1.952.966.481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.075.000	1.109.645.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.497.982.689	1.647.888.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.694.272.000	32.439.262.000
II. Nợ dài hạn	330		1.402.233.000	3.088.265.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.302.233.000	2.988.265.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		871.564.505.485	401.000.422.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	871.564.505.485	401.000.422.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		681.999.830.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		681.999.830.000	320.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.564.399.977	73.356.675.841
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.488.845.841	50.217.008.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.075.554.136	23.139.667.667
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		153.000.275.508	7.643.746.718
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		923.908.716.778	463.327.409.966

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022					Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2021
			4	5	6	7	8		
I	2	3							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.663.060.713	85.215.492.786	386.237.708.287	366.750.497.632			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.257.191.619	-	1.257.191.619	18.122.600			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	71.405.869.094	85.215.492.786	384.980.516.668	366.732.375.032			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.852.875.170	73.206.335.605	342.104.758.749	327.392.545.159			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	4.552.993.924	12.009.157.181	42.875.777.919	39.339.829.873			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.196.891.557	654.255	2.811.304.107	521.618.379			
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	777.650.380	709.140.209	2.680.922.942	3.928.621.173			
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	700.095.392	707.149.059	2.551.326.693	3.909.060.767			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.374.078.482	520.308.443	3.232.321.412	2.745.998.142			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.728.239.411	1.017.989.720	7.558.885.777	4.718.883.890			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	1.869.917.208	9.762.373.064	32.214.951.895	28.467.945.048			
11. Thu nhập khác	31	VI.6	37.125	5.580.413	10.857.199	5.591.013			
12. Chi phí khác	32	VI.7	84.599.315	-	346.071.280	1.080.643.288			
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(84.562.190)	5.580.413	(335.214.081)	(1.075.052.275)			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	1.785.355.018	9.767.953.477	31.879.737.814	27.392.892.773			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	85.604.133	1.823.506.383	5.398.971.128	3.920.549.393			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.5	1.699.750.885	7.944.447.094	26.480.766.686	23.472.343.380			
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1.732.147.566	7.944.234.503	26.075.554.136	23.139.667.667			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không Kiểm soát			(32.396.681)	212.591	405.212.550	332.675.713			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	33	248	503	723			

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Hà Nội ngày 14 tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		31.879.737.814	27.392.892.773
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.381.746.963	5.840.248.526
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.494.375)	5.566.961
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.779.308.890)	(430.052.571)
- Chi phí lãi vay	06		2.551.326.693	3.909.060.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		38.005.008.205	36.717.716.455
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(197.036.814.342)	19.947.995.734
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.335.781.240)	3.254.372.570
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.830.782.284)	(17.254.182.433)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(527.357.275)	270.840.510
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.456.827.421)	(3.616.925.654)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.486.087.119)	(2.688.575.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(209.668.641.476)	36.631.241.537
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.521.974.720)	(16.040.318.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.547.906.258)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.778.586.669	1.693.310
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(50.291.294.309)	(16.038.624.690)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẬP (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		182.900.000.000	26.173.750.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.941.022.000)	(28.384.682.656)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		250.958.978.000	(2.210.932.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.000.957.785)	18.381.684.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.426.026.243	21.046.176.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.222.670	(1.834.773)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	30.426.291.129	39.426.026.243

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, Xã Phú Nghĩa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1 TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	14.586.184.359	8.203.610.664
Tiền gửi ngân hàng	840.106.770	31.222.415.580
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	
Cộng	30.426.291.129	39.426.026.243

V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn	60.772.184.850	44.334.793.575
<i>Đối tượng khác</i>	<i>60.772.184.850</i>	<i>44.334.793.575</i>
- Công ty Cổ phần thực phẩm Lành	-	11.863.763.700
- Công ty Cổ phần dịch vụ, sản xuất và kinh doanh Lâm Nghiệp Hà Nội	-	13.374.240.000
- Công ty CPĐT XD và PT Đô Thị Thăng Long	13.867.434.800	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Benk		1.268.887.381
- Công ty CP Ván Ép Đồng Hới	6.476.976.000	5.015.380.500
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	-	4.719.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Gỗ Tre Việt	12.455.691.200	
- Công ty cổ phần Nông sản thực phẩm Hồng hà	11.787.941.745	
- Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm Sản Thăng Long		2.886.528.000
- Khác	16.184.141.105	5.206.993.994
Cộng	60.772.184.850	44.334.793.575

V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	391.537.756.056	94.293.692.899
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>391.537.756.056</i>	<i>94.293.692.899</i>
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	29.039.907.285	38.007.486.765
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu gỗ Hà Nội	74.977.111.223	22.644.902.725
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	53.122.628.000	
- Công ty CP Chế Biến Gỗ Bắc Việt/ Tâm Điền		14.395.694.712
- Công ty TNHH phát triển công nghệ CNC Việt Hàn		526.600.000
- Công ty TNHH Bảy Thanh		1.200.000.000
- Công Ty CP Xây Dựng Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Phú Lương II	37.100.000.000	510.984.320
- Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng du lịch và khai thác dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Bắc	110.499.879.680	-
- Khác	86.798.229.868	17.008.024.377
Cộng	391.537.756.056	94.293.692.899

V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	208.901.158.281	70.630.467.618
- Ký cược, ký quỹ	459.097.546	139.720.000
- Các khoản chi hộ		30.328.000
- Tạm ứng	193.942.060.735	55.960.419.618
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	14.500.000.000	14.500.000.000
Dài hạn	114.236.973	-
- Phải thu khác dài hạn	114.236.973	
Cộng	209.015.395.254	70.630.467.618

(*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm và Phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 05/12/2021. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tươi và ông Bùi Văn Xiển. Phân chia lợi nhuận khoản sau thuế theo nguyên tắc năm thứ nhất Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu sẽ nhận được 1.540.000.000 đồng, và năm thứ 2 là 1.820.000.000 đồng từ 2 trang trại.

V.5 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.888.067.774	16.412.745.736
Công cụ, dụng cụ	-	13.909.091
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.880.848.363	2.183.145.476
Thành phẩm	2.305.219.283	18.067.147.264
Hàng hóa	71.116.080.624	43.177.487.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	94.190.216.044	79.854.434.805
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	94.190.216.044	79.854.434.805

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

V.7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

V.8 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	51.846.914.610	53.140.845.682
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	20.079.500.508
- Cây ăn quả lâu năm (2)	-	5.953.247.174
- Chi phí đền bù cho dân làm dự án tại Nà Mo, Mai Châu	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất tại thôn Tam Sơn, xã Xuân Sơn thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội (3)	6.033.180.000	6.033.180.000
- Chi phí dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG (4)	15.272.823.972	15.074.918.000
- Khu du lịch - nghỉ dưỡng sinh thái: Jade De MAICHAU - The Legends (5)	1.719.935.832	
Cộng	51.846.914.610	53.140.845.682

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Gồm 3.155 cây cam giống cam 1 năm đã thu hoạch trong năm 2022

(3) Hệ thống nhà xưởng tại Sơn Tây, Hà Nội gồm đất và tài sản trên đất.

(4) Chi phí đầu tư xây dựng dự án "Tổ hợp nhà máy sản xuất Gỗ BKG Việt Nam" theo Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND tỉnh Hòa Bình ngày 23 tháng 10 năm 2019

(5) Chi phí thực hiện dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái: Jade De MAICHAU – The Legends" theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 03/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 11/01/2022

V.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.007.569.973	234.908.889
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.004.548.306	228.688.239
- Chi phí chờ phân bổ		6.220.650
- Khác	3.021.667	
Chi phí trả trước dài hạn	489.103.055	450.976.666
- Công cụ dụng cụ		233.673.381
- Chi phí trả trước dài hạn	489.103.055	217.303.285
Cộng	1.496.673.028	685.885.555

V.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn	21.269.241.673	9.723.563.066
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	21.269.241.673	9.723.563.066
- Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	15.772.724.704	7.314.049.954
- Công ty cổ phần lâm nghiệp Hòa Phát		1.233.825.000
- Công Ty CP Đại Phước Bắc Giang	296.000.000	
- Trung tâm thiết kế quy hoạch xây dựng Hòa Bình	382.807.000	
- Khác	4.817.709.969	1.175.688.112
Cộng	21.269.241.673	9.723.563.066

V.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.169.081.195	7.522.075.117
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.169.081.195	7.522.075.117
- Công ty TNHH EB Bình Dương	217.241.946	1.517.956.473
- QUADARATO GmbH		2.005.954.550
- Công ty CP Chế Biến Gỗ Bắc Việt/ Tâm Điền		1.753.097.809
- Vidaxl Trading (HK) LTD (Vidaxl)	611.252.385	829.222.483
- Nguyễn Văn Muôn	203.249.000	-
- Công Ty CP TM UNIK Việt Nam	412.186.000	-
- Nguyễn Lan Anh	357.761.630	-
- Công ty CP Đại Phước Bắc Giang	607.819.095	-

- Nguyễn Quang Sơn			354.633.000	-
- Nguyễn Đình Biên			238.412.000	-
- Khác			969.526.139	1.415.843.802
Cộng			4.169.081.195	7.522.075.117
V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC				
Chi tiết phụ lục số 04				
V.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả ngắn hạn			94.113.653	1.952.966.481
- Chi phí thuê văn phòng			46.647.900	
- Lãi vay			47.465.753	1.879.330.117
- Chi phí thuê nhà kho, nhà xưởng				73.636.364
Cộng			94.113.653	1.952.966.481
V.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
			2.497.982.689	1.647.888.500
- Bảo hiểm xã hội			1.505.346.007	1.575.305.317
- Bảo hiểm y tế			101.019.427	29.644.262
- Bảo hiểm thất nghiệp			23.617.255	42.938.921
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			868.000.000	-
Phải trả dài hạn khác			100.000.000	100.000.000
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược			100.000.000	100.000.000
Cộng			2.597.982.689	1.747.888.500
V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
Chi tiết phụ lục số 05				
Doanh thu chưa thực hiện				
			31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			180.075.000	1.109.645.000
- Doanh thu nhận trước			180.075.000	1.109.645.000
Cộng			180.075.000	1.109.645.000
V.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu				
Chi tiết phụ lục số 06				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
			31/12/2022	01/01/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu			620.000.000.000	320.000.000.000
Cộng			620.000.000.000	320.000.000.000
Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 31/12/2022				
	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Trần Công Thành	115.000.000.000	19%	60.000.000.000	19%
- Nguyễn Văn Hưng	93.000.000.000	15%	48.000.000.000	15%
- Nguyễn Minh Hải	-	0%	7.500.000.000	2%
- Các cổ đông khác	412.000.000.000	66%	204.500.000.000	64%
Cộng	620.000.000.000	100%	320.000.000.000	100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia				
			31/12/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp cuối năm			620.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d. Cổ phiếu				
			31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			62.000.000	32.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			62.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			62.000.000	32.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			62.000.000	32.000.000

V.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
I. Ngoại tệ các loại (USD)	5.601,60	100,09

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu	72.663.060.713	85.215.492.786
- Doanh thu bán hàng hóa	39.002.017.030	79.048.186.273
+ Doanh thu ván ghép thanh, ván cốp pa	19.230.456.230	26.939.153.736
+ Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ	19.205.455.819	39.858.060.000
+ Doanh thu thức ăn chăn nuôi		11.656.975.000
+ Doanh thu sản phẩm khác	566.104.981	593.997.536
- Doanh thu bán thành phẩm	33.661.043.683	6.149.048.331
+ Nội thất	8.632.026.300	
+ Sản phẩm trồng trọt	749.628.000	4.578.270.331
+ Doanh thu thức ăn chăn nuôi	24.279.389.383	1.570.778.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ thiết kế		18.258.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.257.191.619	-
- Giảm giá hàng bán	1.257.191.619	
Doanh thu thuần	71.405.869.094	85.215.492.786

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Giá vốn của hàng hóa	36.659.320.097	69.361.037.018
+ Giá vốn ván ghép thanh, ván cốp pa	18.423.017.894	23.000.250.102
+ Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ	17.695.098.601	35.156.085.700
+ Giá vốn thức ăn chăn nuôi		10.610.703.680
+ Giá vốn Công trình thi công nội thất		593.997.536
+ Giá vốn sản phẩm khác	541.203.602	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.193.555.073	3.838.851.195
+ Giá vốn nội thất	7.562.895.486	3.514.469.117
+ Giá vốn sản phẩm trồng trọt	537.308.334	324.382.078
+ Giá vốn thức ăn chăn nuôi	22.093.351.253	
- Giá vốn của dịch vụ thiết kế		6.447.392
Cộng	66.852.875.170	73.206.335.605

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	888.397.182	654.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.494.375	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	280.000.000	-
Cộng	1.196.891.557	654.255

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền vay	700.095.392	707.149.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.554.988	1.991.150
Cộng	777.650.380	709.140.209

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên	518.562.546	166.504.785
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	169.355	10.217.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.346.581	343.586.596
Cộng	1.374.078.482	520.308.443

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	733.445.109	386.344.548
Chi phí vật liệu quản lý	4.889.553	43.375.143
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.390.411	65.478.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.323.918	203.811.459
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.190.420	318.980.515
Cộng	1.728.239.411	1.017.989.720

VI.6 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
--	----------------	------------------

Thu nhập khác	37.125	5.580.413
Cộng	37.125	5.580.413

VI.7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí khác	84.599.315	-
Cộng	84.599.315	-

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.770.956.733	9.947.419.080
Chi phí nhân công	1.428.838.781	978.094.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.185.489	504.265.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.816.845	558.124.259
Chi phí khác bằng tiền	12.950.046	43.906.435
Cộng	6.254.747.894	12.031.809.649

VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.732.147.566	7.944.234.503
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.732.147.566	7.944.234.503
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	52.627.450	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	248

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Chính sách kế toán

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

2. Các công cụ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.426.291.129	39.426.026.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	269.787.580.104	114.965.261.193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	-	-
Các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	300.213.871.233	154.391.287.437
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Các khoản vay	16.996.505.000	35.427.527.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.867.224.362	11.471.451.566
Chi phí phải trả	94.113.653	1.952.966.481
Công nợ tài chính khác	-	-
Tổng cộng	40.957.843.015	48.851.945.047

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2022				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.426.291.129			30.426.291.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	269.673.343.131			269.673.343.131
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	459.097.546	-		459.097.546
Tài sản tài chính khác				-
Tổng cộng	300.558.731.806	-	-	300.558.731.806

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh toán của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2022				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	15.694.272.000	1.302.233.000		16.996.505.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.767.224.362	100.000.000		23.867.224.362
Chi phí phải trả	94.113.653	-		94.113.653
Công cụ nợ tài chính khác				-
Tổng cộng	39.555.610.015	-	-	40.957.843.015

1. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	39.002.017.030	32.403.852.064	-	-	71.405.869.094
Chi phí bộ phận	36.659.320.097	30.193.555.073	-	-	66.852.875.170
Kết quả kinh doanh	2.342.696.933	2.210.296.991	-	-	4.552.993.924
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					3.102.317.893
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.450.676.031
Doanh thu hoạt động tài chính					1.196.891.557
Chi phí hoạt động tài chính					777.650.380
Thu nhập khác					37.125
Chi phí khác					84.599.315
Thuế TNDN hiện hành					85.604.133
Lợi nhuận sau thuế TNDN					1.699.750.885

2. Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Theo đó, Quý IV năm 2022 Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

Quý IV năm 2022

93.133.374

VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

VII.6 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Phụ lục số 01	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
Khoản mục						
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2021	595.338.895	27.147.071.126	4.698.675.272	639.243.636	1.874.469.265	34.954.798.194
Tăng trong năm	-	1.450.388.636	1.115.018.543	75.342.895	6.336.245.934	8.976.996.008
- Mua sắm	-	1.450.388.636	207.449.452	75.342.895	-	1.733.180.983
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	6.336.245.934	6.336.245.934
- Tăng do hợp nhất	-	-	907.569.091	-	-	907.569.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	595.338.895	28.597.459.762	5.813.693.815	714.586.531	8.210.715.199	43.931.794.202
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2021	100.305.954	16.670.100.820	2.504.715.487	282.823.482	569.556.430	20.127.502.173
Tăng trong năm	271.542.622	3.999.248.371	846.127.056	138.375.433	250.375.683	5.505.669.165
- Trích khấu hao	271.542.622	3.999.248.371	846.127.056	138.375.433	250.375.683	5.505.669.165
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	371.848.576	20.669.349.191	3.350.842.543	421.198.915	819.932.113	25.633.171.338
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2021	495.032.941	10.476.970.306	2.193.959.785	356.420.154	1.304.912.835	14.827.296.021
Tại ngày 31/12/2022	223.490.319	7.928.110.571	2.462.851.272	293.387.616	7.390.783.086	18.298.622.864

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: 2.461.268.395 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Phụ lục số 02

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2021	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2021	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2021	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250
Tại ngày 31/12/2022	42.430.970.250	-	-	-	-	42.430.970.250

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Phụ lục số 03					
Tăng, giảm bất động sản đầu tư					
TT	Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
a	Bất động sản đầu tư cho thuê				
	Nguyên giá	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Đất và tài sản trên đất	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	2.084.523.038	887.147.472	-	43.736.918.924
	- Đất và tài sản trên đất	2.084.523.038	887.147.472	-	2.971.670.510
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	Giá trị còn lại	22.755.606.934	-	-	21.868.459.462
	- Đất và tài sản trên đất	22.755.606.934	-	-	21.868.459.462
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Phụ lục số 04

Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Thuế phải nộp	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp /	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2022	01/01/2022	VND	kết chuyển	31/12/2022	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.500.000	4.523.381.750	5.398.971.128	3.486.087.119	1.500.000	6.436.265.759
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.523.381.750	5.398.971.128	3.486.087.119	-	6.436.265.759
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản khác	-	165.000	115.539.352	51.887.321	-	63.817.031
Tổng cộng	1.500.000	4.523.546.750	5.520.510.480	3.543.974.440	1.500.000	6.500.082.790

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKGI VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến
31/12/2022

Phụ lục số 05
Vay và nợ thuế tài chính

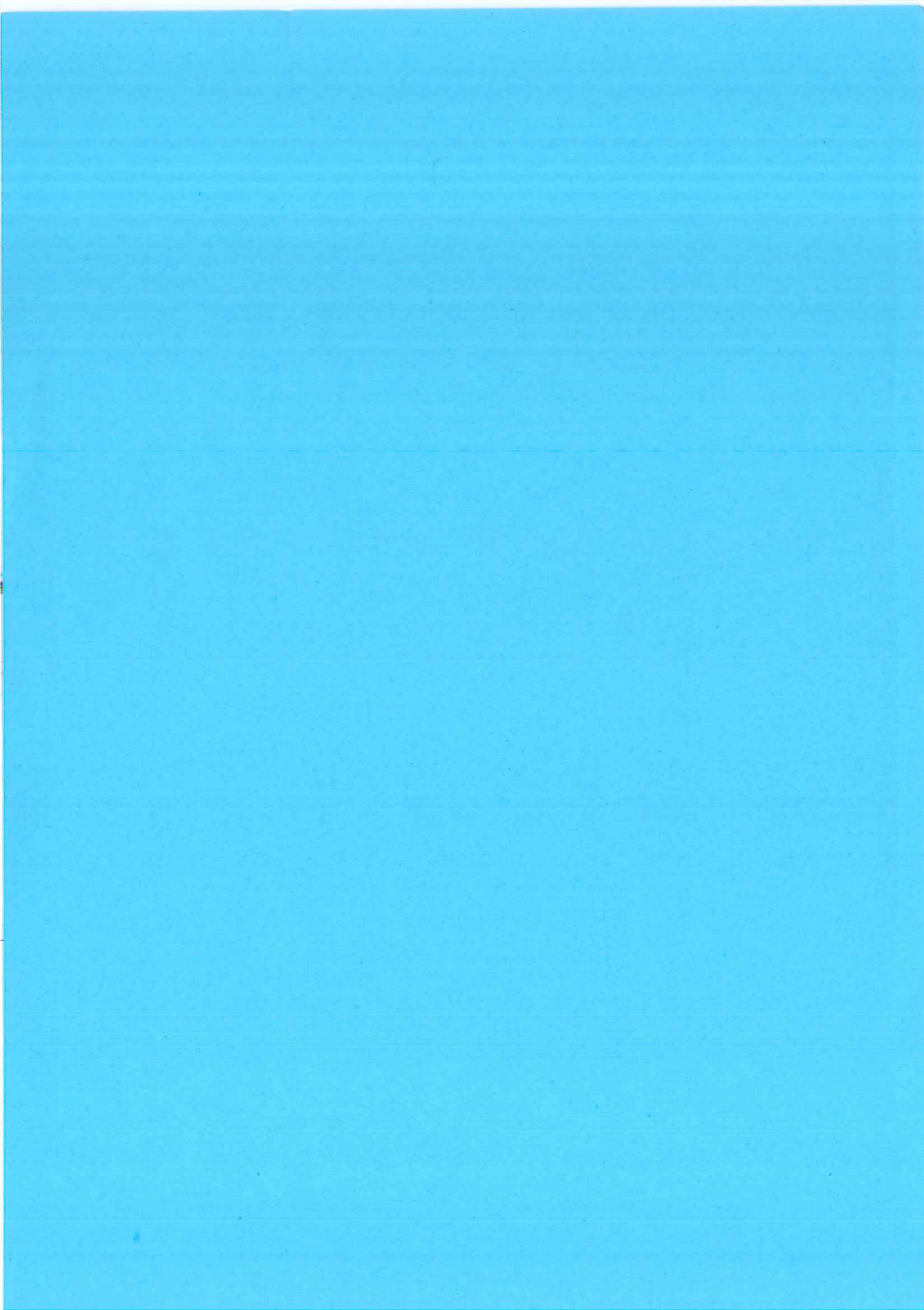
	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	32.439.262.000	32.439.262.000	182.900.000.000	196.746.750.000	15.694.272.000	15.694.272.000
Vay VND	28.846.750.000	28.846.750.000	182.900.000.000	196.746.750.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN	28.846.750.000	28.846.750.000	15.000.000.000	28.846.750.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Chương Mỹ (1)	-	-	167.900.000.000	167.900.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.592.512.000	3.592.512.000	770.592.000	3.668.832.000	694.272.000	694.272.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000	412.512.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây (1)	2.988.265.000	2.988.265.000	178.080.000	76.320.000	101.760.000	101.760.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (5)	448.400.000	448.400.000	482.800.000	2.168.832.000	1.302.233.000	1.302.233.000
B. Vay dài hạn	1.039.865.000	1.039.865.000	180.000.000	180.000.000	268.400.000	268.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	1.039.865.000	1.039.865.000	412.512.000	412.512.000	627.353.000	627.353.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây (4)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (5)	-	-	482.800.000	76.320.000	406.480.000	406.480.000
Cộng	35.427.527.000	35.427.527.000	183.382.800.000	198.915.582.000	16.996.505.000	16.996.505.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến
31/12/2022**Phụ lục số 06****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	320.000.000.000	50.217.008.174		370.217.008.174
Tăng trong năm	-	23.139.667.667	7.643.746.718	30.783.414.385
- Tăng vốn trong năm	-		-	-
- Lãi trong năm	-	23.139.667.667	7.643.746.718	30.783.414.385
- Tăng khác	-		-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-		-	-
- Sử dụng	-		-	-
Tại ngày 31/12/2021	320.000.000.000	73.356.675.841	7.643.746.718	401.000.422.559
Tăng trong năm	361.999.830.000	26.075.554.136	145.356.528.790	533.431.912.926
- Tăng vốn trong năm	300.000.000.000		144.951.316.240	444.951.316.240
- Lãi trong năm		26.075.554.136	405.212.550	26.480.766.686
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	61.999.830.000	(62.867.830.000)	-	61.999.830.000
Giảm trong năm	-		-	(62.867.830.000)
- Giảm vốn trong năm	-		-	-
- Trả cổ tức	-	(62.867.830.000)		(62.867.830.000)
- Giảm do hợp nhất	-			-
- Lỗ trong năm	-			-
Tại ngày 31/12/2022	681.999.830.000	36.564.399.977	153.000.275.508	871.564.505.485



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2023/CV
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Căn cứ theo Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Chênh lệch Quý IV năm 2022 so với 2021	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.663.060.713	85.215.492.786	Giảm 12,6 tỷ	14,8
2	4. Giá vốn hàng bán	66.852.875.170	73.206.335.605	Giảm 6,4 tỷ	8,7
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.785.355.018	9.767.953.477	Giảm 7,9 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.699.750.885	7.944.447.094	Giảm 6,2 tỷ	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2022 trên hợp nhất giảm 6,2 tỷ, doanh thu giảm 12,6 tỷ so với cùng kỳ, là do thời điểm ghi nhận doanh thu các đơn hàng, công trình trong năm sẽ phụ thuộc vào tình hình thực tế sản xuất, nghiệm thu, bàn giao với khách hàng (một số công trình, đơn hàng lớn đã ghi nhận doanh thu tăng trong quý III)

Xét chung Kết quả sản xuất kinh doanh của cả năm 2022, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,5%, lợi nhuận sau thuế tăng 12,8%:

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022 so với 2021	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.237.708.287	366.750.497.632	Tăng 20 tỷ	5,5
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.480.766.686	23.472.343.380	Tăng 3 tỷ	12,8%



2/ Đối với Báo cáo tài chính riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Riêng	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Chênh lệch Quý IV năm 2022 so với 2021	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.343.200.000	25.791.863.986	Giảm 5,4 tỷ	26,7%
2	4. Giá vốn hàng bán	18.109.743.809	20.961.891.216	Giảm 2,8 tỷ	15,5%
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.174.778.005	3.803.638.590	Giảm 2,7 tỷ	71%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	926.949.542	2.971.291.515	Giảm 2 tỷ	69%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 giảm 2 tỷ tương ứng 69% so với cùng kỳ chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,4 tỷ trong khi Giá vốn hàng bán chỉ giảm 2,8 tỷ (các chi phí khác không có sự biến động mạnh).

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.



TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

